

## **GIỚI TỪ (P3)**

### **PHRASE**

#### **I. Tóm tắt bài giảng**

##### **1/ Giới từ theo sau tính từ**

##### **1.1 Adj + TO**

acceptable: có thể chấp nhận

accustomed: quen

agreeable: có thể đồng ý

applicable: có thể ứng dụng

appropriate: thích hợp

addicted to st: say mê cái gì

bad to st: có hại cho, không tốt cho

contrary: trái với

clear: rõ ràng

close: gần

dedicated: hiến dâng

devoted: cống hiến,

engaged: đính hôn

equal: công bằng

essential: cần thiết

friendly (to/with): thân thiện

faithful: trung thành

good to sb: tử tế với ai

generous: hào phóng

grateful to sb: biết ơn ai

thankful to sb: biết ơn ai

harmful: có hại

important: quan trọng

indifferent: thờ ơ, lãnh đạm

kind to sb: tử tế với ai

known: được biết đến

likely: có khả năng/ có thể thích hợp

loyal: trung thành

lucky: may mắn

married: kết hôn

nice to sb: tử tế với ai

necessary: cần thiết

open: cởi mở

pleasant: vui

pleasing: làm vui lòng

polite: lịch sự

preferable: thích hơn

related: liên quan

responsible to sb: chịu trách nhiệm với ai

Moon.vn

Hotline: 04.32.99.98.98

rude: thô lỗ  
similar: giống  
strange: xa lạ  
subject: đề bị/ khó tránh  
true: trung thực  
useful to sb: hữu ích với ai

**1.2 Adj + OF**

afraid: sợ  
aware: ý thức  
ashamed: xấu hổ  
boastful: khoe khoang  
capable: có khả năng  
careful(of/with/about): cẩn thận  
careless: bất cẩn  
certain: chắc chắn  
confident: tin  
desirous: khao khát  
doubtful (about/ of): nghi ngờ  
fond: thích  
forgetful: quên  
frightened: sợ  
full: đầy  
glad: vui mừng  
guilty: tội lỗi  
hopeful: hi vọng  
innocent: vô tội  
independent: độc lập  
jealous: ghen tị  
proud: tự hào  
take pride in: tự hào  
pride oneself on: tự hào  
sure(of/about): chắc chắn  
sick: chán nản  
scared: sợ hãi  
short: thiếu hụt  
thoughtful: chu đáo/ ân cần  
thoughtless: không chu đáo /không ân cần  
tolerant: khoan dung  
terrified: sợ hãi  
tired: mệt mỏi  
quick of/ at: nhanh  
worthy: xứng đáng

**1.3 Adj + FOR**

anxious(for/about): lo âu

appropriate: thích hợp  
available: có thể dùng được  
bad for st: có hại cho  
convenient: thuận lợi  
difficult: khó  
dangerous: nguy hiểm  
eager: háo hức/ hăm hở  
enough: đủ  
famous: nổi tiếng  
fit : vừa vặn  
good (for health/so.): tốt  
grateful (for s.th.): biết ơn  
thankful for st : biết ơn  
late: trễ  
necessary: cần thiết  
perfect: hoàn hảo  
prepared for st: chuẩn bị  
responsible for st/ v-ing: có trách nhiệm  
qualified : có phẩm chất  
ready: sẵn sàng  
sorry about st/ for V-ing/ clause/ sb: lấy làm thương hại  
sufficient: đầy đủ  
suitable(for/to): thích hợp  
useful: có lợi ích

#### **1.4 Adj + AT**

amazed(at/by): ngạc nhiên  
amused (at/ by): ngạc nhiên, thích thú  
angry (at/ about st/ with sb/ for V-ing): giận giữ về cái gì/ với ai/ về việc gì  
annoyed(at/ about st/ with sb/ for V-ing): bực mình cái gì/ với ai/ về việc gì  
astonished(at/by): ngạc nhiên  
bad(at s.th.): dốt  
clever: thông minh  
clumsy: vụng về  
excellent: xuất sắc  
furious (at/about st/ with sb/ for V-ing): giận giữ về cái gì/ với ai/ về việc gì  
good (at s.th.): giỏi  
hopeless: vô vọng  
present: có mặt  
quick: nhanh  
skilful: có năng khiếu  
surprised (at/ by): ngạc nhiên  
slow: chậm

#### **1.5 Adj + WITH**

acquainted: quen

annoyed: giận  
bored / fed up: chán  
covered: bao phủ  
crowded: đông  
disappointed: thất vọng  
delighted: hài lòng  
pleased: hài lòng  
popular: nổi tiếng  
(im)patient: (không) kiên nhẫn  
satisfied: thỏa mãn  
friendly to/with: thân thiện

### **1.6 Adj + IN**

honest: thật thà  
interested: thích thú  
proficient (at/in): thành thạo  
rich: giàu  
successful: thành công  
weak: yếu kém

### **1.7 Adj + FROM**

absent: vắng  
away: đi vắng, đi xa  
different: khác  
distinct: khác biệt  
divorced: cách ly, cách xa  
free: được miễn  
far : xa  
isolated: cách li, cách biệt  
safe: an toàn  
separate: riêng lẻ

### **1.8 Adj + ABOUT**

Anxious: lo lắng  
confused: bối rối, nhầm lẫn  
curious: tò mò, hiếu kỳ  
disappointed (about/ with): thất vọng  
enthusiastic: nhiệt tình  
excited: hứng thú  
happy: vui vẻ  
optimistic: lạc quan  
pessimistic: bi quan  
reluctant: miễn cưỡng  
sad = upset: buồn  
sure: chắc chắn  
serious: đứng đắn, nghiêm túc  
worried: bồn chồn, lo lắng

**1.9 Adj + IN**

Interested: thích

Absorbed: thích, say mê

Successful: thành công

Rich: giàu

Involved: liên quan, dính líu

Honest: thật thà

**2.0 Adj + on**

Keen : thích

Dependent: phụ thuộc

Expert : chuyên gia

**2 ) Giới từ theo sau động từ**

accuse ... of: buộc tội

apologise to ... for: xin lỗi

apologize for: xin lỗi về

apply for: nộp đơn xin việc

arrive in/at: đến nơi

admire sb/ st for: ngưỡng mộ

agree with st/ sb: đồng ý

agree to sb/ one's + Ving: chấp nhận

approve of: đồng ý

ask ... for: hỏi ... cho

base on: dựa vào

believe in: tin tưởng vào

belong to: thuộc về

blame sb for st: đổ lỗi

blame st on sb: đổ lỗi

borrow ... from: mượn

care about: quan tâm về

care for: chăm sóc/ thích/ yêu cầu

charge ... with: phạt

charge sb for: thanh toán tiền

come across: tình cờ gặp

complain to ... about: than phiền

concentrate on: tập trung

congratulate ... on: chúc mừng

consist of: bao gồm

crash into: va chạm vào

criticize sb for: phê bình ai

deal with: giải quyết

differ from: khác

decide on: quyết định về

depend on: thuộc vào

discourage sb from/ against Ving: ngăn cản ai làm gì

stop sb from/ against Ving: ngăn cản ai làm gì  
protect sb from/ against Ving: ngăn cản ai làm gì  
prevent sb from/ against Ving: ngăn cản ai làm gì  
die of: chết vì  
die out : tuyệt chủng  
divide into: chia (ra)  
cut :chia (ra)  
slice: chia (ra)  
dream about: mơ về  
dream of: mơ ước trở thành  
escape from: thoát khỏi  
explain ... to: giải thích  
feel like: cảm thấy như  
get st from sb: nhận cái gì từ ai  
happen to: xảy đến  
have a good knowledge of: có hiểu biết tốt về  
hear about/from/of: nghe về  
hope for: hi vọng về  
insist on: khẳng khẳng  
invite ... to: mời  
know much about: biết  
laugh/smile at: cười vào  
leave ... for: rời... để đến  
listen to: nghe  
live on sb/st: sống nhờ vào  
live with sb: sống với ai  
live in/at :sống ở đâu  
look after: chăm sóc  
look around: nhìn quanh  
look at: nhìn  
look back on: nhìn về quá khứ  
look down on: khinh rẻ  
look for: tìm  
look forward to: mong đợi  
look into: điều tra  
mistake sb/ st for sb/ st: nhầm ai với ai, cái gì với cái gì  
object to: phản đối  
operate on: mổ  
participate in: tham gia vào  
pay for: trả tiền cho  
point / aim at: chỉ ... vào  
prefer ... to: thích ... hơn  
prepare for: chuẩn bị  
provide sb with st: cung cấp  
provide st for sb: cung cấp  
regard ... as: coi ...như

rely ... on: dựa vào  
remind ... of: gợi nhớ  
remind sb about: nhắc nhở  
result from: do bởi  
result in: gây ra  
receive st from sb: nhận cái gì từ ai  
report to sb about st: báo cáo với ai về cái gì  
run into: tình cờ gặp  
search for: tìm kiếm  
send for: cho mời ai đến  
shout at: la, hét  
say/ speak/talk to: nói với  
spend ... on: chi tiêu ... cho  
succeed in: thành công về  
suffer from: đau, chịu đựng  
take after: giống  
take care of: chăm sóc  
take in: lừa gạt  
think about / of: nghĩ về  
think over: suy nghĩ kỹ  
throw ... at: ném ... vào (nghĩa tiêu cực)  
throw ... to: ném cái gì  
throw ... away: vứt đi  
translate ... from ... into: dịch ... sang  
wait for: chờ đợi  
warn ... about: cảnh báo về  
write to: viết thư cho

### **3. GIỚI TỪ ĐI SAU DANH TỪ**

#### **3.1 N + TO**

According: theo...  
Attention: quan tâm, chú ý  
Attitude to/ toward: thái độ  
Answer: câu trả lời  
Cruel: độc ác  
Contribution: đóng góp  
Due : bởi vì  
Duty: nhiệm vụ  
Devotion: cống hiến  
Damage : thiệt hại  
Invitation: lời mời  
Key: giải pháp  
Reaction: phản ứng  
Reply: đáp lại  
Thank : nhờ có  
Owing: nhờ có

With a view to

**3.2 N + FOR**

A cheque for + số tiền

Demand for: nhu cầu

Need for: nhu cầu

Dislike for: ghét

Reason for: lý do

Fine for: phạt

Passion/ love for: niềm say mê

**3.3 N + IN**

An increase: tăng

Rise : tăng

A fall/ drop/ decrease: giảm

Have confidence in: tự tin

Delight in = pleasure of: vui thích

**3.4 N + OF**

Cause of: nguyên nhân

Picture of: tranh

Photograph of: ảnh

Danger of: nguy hiểm

A number of: số lượng

A lot of: nhiều

Instead of : thay vì

In spite of: mặc dù

In case of: phòng khi

Regardless of: cho dù

As a result of: vì kết quả

For fear of: sợ

In front of: phía trước

In the middle of: ở giữa

in the center of: ở trung tâm

On behalf of: thay mặt

**GIỚI TỪ ĐÚNG TRƯỚC DANH TỪ****3.1 BY + N**

By heart: học thuộc lòng

By chance: tình cờ

By mistake: nhầm

By accident: tình cờ

By ....+ self

By cheque: bằng séc

In cash

On credit

By coincidence: sự trùng hợp

By all means: bằng mọi cách

By sight/ name: nhớ mặt/ tên



By the time = before

By the way: nhân tiện

### **3.2 IN + N**

In fact: thực tế\

In turn : lần lượt

In general: nhìn chung

In love with: yêu ai

In charge of :chịu trách nhiệm

In common/ public: công chúng

In a hurry: vội vàng

In advance: đặt trước

In addition to: thêm vào

In debt: nợ nần

In good/ bad order: ngăn nắp/không ngăn nắp

In good/ bad condition: trong điều kiện tốt/ xấu

In person: trực tiếp

In my opinion: theo tôi

In trouble/ difficulties: khó khăn

In vain: vô ích

In other words (on the other hand): nói cách khác

In danger of: có nguy cơ

### **3.3 ON + N**

On fire: lửa

On strike: đình công

On holiday: nghỉ

On time: đúng giờ

On a diet: ăn kiêng

On purpose: cố tình

On condition that: với điều kiện là

On average: trung bình

On the whole: nói chung

On sale: giảm giá

On TV/ the radio/ telephone

On display: trưng bày

An account of = because of

### **3.4 FOR + N**

For a walk/ change: đi dạo

For a picnic/ drink: đi picnic/ uống

For example/ instance: ví dụ

## **II. Bài về nhà**

### **Exercise 1. Choose the best answer to complete the sentences**

1. He is trustworthy and reliable. You can depend ... him.

A. of                      B. on                      C. in

2. Do you believe ... ghosts?

- A. of            B. on            C. in
3. Her parents didn't approve .... her marriage to that man.  
A. of            B. on            C. in
4. They arrived .... London early in the morning.  
A. in            B. to            C. for
5. Don't worry .... it. Everything will be OK.  
A. about        B. of            C. by
6. Like his mother, he has brown eyes and dark hair. But he takes ... his father in personality.  
A. from        B. after        C. on
7. They objected ... his plan at first but accepted it later.  
A. against      B. about        C. to
8. Who looks ... the children when you are away?  
A. at            B. for            C. after
9. We had little hope ..... success; nonetheless, we decided to perform the operation.  
a) for            b) of            c) with
10. The cash-for-vote scandal did a lot of harm ..... his reputation as a conscientious politician.  
a) to            b) for            c) with
11. We have to find a substitute ..... it.  
a) to            b) for            c) at
12. We should deem it as an attack ..... our right to privacy.  
a) against      b) on            c) to
13. In many cities the cost ..... living is pretty high.  
a) of            b) for            c) to
14. We would like to see a big increase ..... productivity.  
a) on            b) in            c) with
15. I have no interest ..... politics.  
a) with        b) in            c) for
16. I have no faith ..... her capabilities.  
a) for            b) in            c) at
17. I have heard that the government is planning to raise the tax ..... automobiles.  
a) for            b) on            c) with
18. I admire their way ..... doing things.  
a) for            b) of            c) to

**Exercise 2. Complete each sentence with a preposition where necessary. If no preposition is necessary, leave the space empty.**

- She works quite hard. You can't accuse her .... being lazy.
- Who's going to look .... your children while you're at work?
- The problem is becoming serious. We have to discuss ... it.
- The problem is becoming serious. We have to do something .... it.
- I prefer this chair ... the other one. It's more comfortable.
- I must phone .... the Office to tell them I won't be at work today.
- The river divides the city .... two parts.

8. 'What do you think .... your new boss?' She's all right, I suppose.'
9. Can somebody please explain ... me what I have to do?
10. I said hello to her, but she didn't answer ... me.
11. 'Do you like staying at hotels?' 'It depends ... the hotel.'
12. 'Have you ever been to Borla?' 'No, I've never heard ... it. Where is it?'
13. You remind me ..... somebody I knew long time ago. You look just like her.
14. This is wonderful news! I can't believe ... it.
15. George is not an idealist — he believes ... being practical.
16. What's funny? What are you laughing ..... ?
17. What have you done with all the money you had? What did you spend it ...?
18. If Kevin ask ... you ... money, don't give him any.
19. I apologized ... Sarah ... keeping her waiting so long.
20. Lisa was very helpful. I thanked ..... her ... everything she'd done.

### Exercise 3.

1. The windows of the class were covered \_\_\_\_\_ so much dirt that we couldn't see \_\_\_\_\_ them.  
A. in – about      B. with – through      C. of – with      D. up – across
2. Hagia Eirene is an example \_\_\_\_\_ a Byzantine church in Istanbul that was never converted \_\_\_\_\_ a mosque.  
A. after – by      B. for – for      C. of – into      D. from – in
3. Someone broke \_\_\_\_\_ my flat while I was away \_\_\_\_\_ holiday and stole everything worthwhile.  
A. into – on      B. to – about      C. up – for      D. out – from
4. I like to eat ice cream \_\_\_\_\_ hot chocolate fudge \_\_\_\_\_ top.  
A. for – from      B. over – to      C. in – with      D. with – on
5. All of the carpets that we looked \_\_\_\_\_ had been made \_\_\_\_\_ hand.  
A. to – from      B. for – for      C. at – by      D. into – over
6. When you take that highway, you will pass \_\_\_\_\_ a long tunnel before you cross \_\_\_\_\_ the border into Italy.  
A. through – over      B. under – on      C. between – through      D. into – along
7. The man \_\_\_\_\_ the white beard standing \_\_\_\_\_ the room looks like Santa Claus, doesn't he?  
A. around – at      B. by – into      C. with - across      D. on – out of
8. Let me introduce you \_\_\_\_\_ Mr. Harris, \_\_\_\_\_ whom you will get on well, I guess, because both of you are interested in boating.  
A. with – of      B. for – about      C. about – for      D. to – with
9. The church was built \_\_\_\_\_ the side of an ancient temple dedicated \_\_\_\_\_ Artemis, the ancient Greek goddess of the moon and of hunting.  
A. beyond – up      B. under – with      C. on – to      D. near – as
10. The North Atlantic Treaty Organisation is abbreviated \_\_\_\_\_ NATO; the alliance is more commonly referred to \_\_\_\_\_ these initials.  
A. on – with      B. into – on      C. in – from      D. to – by
11. The child fell \_\_\_\_\_ the old well because she did not see the hole in the ground when she was running \_\_\_\_\_ the field.  
A. onto – from      B. into – around      C. around – about      D. from – to
12. The movie was not intended \_\_\_\_\_ young children; it was given an "R" rating so that a child, in order to see it, would have to be accompanied \_\_\_\_\_ an adult.  
A. onto – with      B. with – from      C. to – around      D. for – by
13. The news \_\_\_\_\_ the tragic event was broadcast \_\_\_\_\_ all the radio and television channels.  
A. about – beyond      B. from – into      C. of – over      D. for – to
14. The force \_\_\_\_\_ the wind was strong enough to knock satellite dishes \_\_\_\_\_ the roofs of the houses.

- A. of – from      B. with – about      C. to – around      D. for – towards
15. \_\_\_\_\_ all of his business dealings, he has been driven by his desire \_\_\_\_\_ wealth.  
A. During – with      B. Throughout – to      C. In – for      D. Over – beyond
16. Since we were already acquainted \_\_\_\_\_ each other, an introduction was not necessary.  
A. with      B. to      C. beside      D. around
17. News that there would be a celebrity performer \_\_\_\_\_ the dance spread around the school quickly \_\_\_\_\_ word of mouth.  
A. towards – through      B. at – by      C. from – over      D. for – to
18. The difference \_\_\_\_\_ a real dollar bill and a counterfeit one can be difficult to detect \_\_\_\_\_ the naked eye.  
A. of – by      B. through – beyond      C. among – under      D. between – with
19. I heard \_\_\_\_\_ the news that there will be heavy rain today; don't forget to take you umbrella \_\_\_\_\_ you.  
A. on – with      B. at – for      C. about – to      D. over – against
20. Water generally moves \_\_\_\_\_ a plant through its roots and \_\_\_\_\_ a plant through its leaves.  
A. on – with      B. into – out of      C. for – over      D. from – in
21. The water \_\_\_\_\_ a plant creates pressure called turgor \_\_\_\_\_ the cell walls, so when a plant wilts from excessive dryness it is known that the turgor is low.  
A. within – out      B. down – up      C. inside – against      D. about – in
22. Amy left her dog tied \_\_\_\_\_ a tree \_\_\_\_\_ the store while he bought some groceries.  
A. from – between      B. to – outside      C. towards – behind      D. across – over
23. Brian was \_\_\_\_\_ pressure from his boss to finish the project \_\_\_\_\_ the deadline.  
A. by – until      B. with – during      C. over – since      D. under – by
24. Present styles of Western dress evolved gradually \_\_\_\_\_ the garments worn \_\_\_\_\_ the people of ancient civilizations.  
A. with – until      B. from – by      C. around – during      D. of – from
25. Many prisoners of war would be sacrificed \_\_\_\_\_ the gods \_\_\_\_\_ parts of Aztec celebrations when a new emperor came to the throne.  
A. to – as      B. with – for      C. for – in      D. at – upon

**KEY****Exercise 1.**

|     |     |     |     |     |    |    |    |    |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|-----|----|----|----|----|-----|-----|-----|-----|
| 1b  | 2c  | 3a  | 4a  | 5a  | 6b | 7c | 8c | 9b | 10a | 11b | 12b | 13a |
| 14b | 15b | 16b | 17b | 18b |    |    |    |    |     |     |     |     |

**Exercise 2.**

|              |            |           |                 |             |                 |         |       |
|--------------|------------|-----------|-----------------|-------------|-----------------|---------|-------|
| 1. of        | 2. after   | 3. no pre | 4. about        | 5. to       | 6. no pre       | 7. into | 8. of |
| 9. to        | 10. no pre | 11. on    | 12. of          | 13. of      | 14. no pre      | 15. in  |       |
| 16. at/about |            | 17. on    | 18. no pre, for | 19. to, for | 20. no pre, for |         |       |

**Exercise 3.**

|     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1b  | 2c  | 3a  | 4d  | 5c  | 6a  | 7c  | 8d  | 9c  | 10d | 11b | 12d | 13c |
| 14a | 15c | 16a | 17b | 18d | 19a | 20b | 21c | 22b | 23d | 24b | 25a |     |